



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI  
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 279/KTA-TCKT  
V/v công bố Báo cáo tài chính  
quý 1 năm 2026

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức:

- Công ty: **Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam**
- Mã chứng khoán: **PGD**
- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, tòa nhà PVGAS Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.37840445; Fax: 028.37840446; Email: info@pvgasd.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:


- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2026;
- Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD Quý 1 năm 2026 biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17.../4/2026 tại địa chỉ [www.pvgasd.com.vn](http://www.pvgasd.com.vn).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- BKS; 
- Người CBTT;
- Lưu: VT, TCKT.HMH.02.

**GIÁM ĐỐC**



**Đỗ Phạm Hồng Minh**

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP**  
**CÔNG TY CP PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

---



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 1 NĂM 2026**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐI  
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026  
Đến ngày 31 tháng 3 năm 2026



## MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	01 - 02
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	03
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	04
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	05 - 20

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	31/3/2026	01/01/2026
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.016.964.173.674</b>	<b>3.203.207.292.329</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>846.180.069.803</b>	<b>1.118.212.744.802</b>
1.	Tiền	111		176.180.069.803	55.212.744.802
2.	Các khoản tương đương tiền	112		670.000.000.000	1.063.000.000.000
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>777.992.074.268</b>	<b>847.992.074.268</b>
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	777.992.074.268	847.992.074.268
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.280.498.954.541</b>	<b>1.165.915.829.221</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	607.784.784.549	571.703.065.095
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	198.565.347	31.199.671.861
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	8	712.633.727.962	603.131.215.582
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(40.118.123.317)	(40.118.123.317)
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>104.638.652.835</b>	<b>55.028.643.063</b>
1.	Hàng tồn kho	141	10	104.638.652.835	55.028.643.063
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>7.654.422.227</b>	<b>16.058.000.975</b>
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	4.761.005.852	3.365.745.770
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162	17	2.626.872.557	12.631.614.858
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	266.543.818	60.640.347
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>360.925.233.860</b>	<b>371.583.598.859</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>18.600.584.029</b>	<b>17.711.785.125</b>
1.	Phải thu dài hạn khác	215		18.600.584.029	17.711.785.125
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>219.801.650.618</b>	<b>227.976.406.563</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	173.993.950.556	181.806.689.220
-	Nguyên giá	222		1.114.102.754.511	1.111.290.233.332
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(940.108.803.955)	(929.483.544.112)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	45.807.700.062	46.169.717.343
-	Nguyên giá	228		63.211.663.876	63.211.663.876
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(17.403.963.814)	(17.041.946.533)
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.959.153.937</b>	<b>6.222.246.117</b>
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	4.959.153.937	6.222.246.117
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>117.563.845.276</b>	<b>119.673.161.054</b>
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	117.563.845.276	119.673.161.054
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>280</b>		<b>3.377.889.407.534</b>	<b>3.574.790.891.188</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/3/2026	01/01/2026
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.843.438.818.266</b>	<b>2.099.305.966.737</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.843.252.853.366</b>	<b>2.099.217.966.737</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	631.700.857.716	1.011.761.246.037
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	74.794.619.347	52.933.603.972
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	19.447.498.599	9.371.957.644
4. Phải trả người lao động	315		49.892.687.332	25.457.835.610
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	881.841.115.090	823.926.981.248
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	133.857.435.737	143.795.826.362
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	50.582.824.186	30.476.988.514
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.135.815.359	1.493.527.350
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>185.964.900</b>	<b>88.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	338		185.964.900	88.000.000
<b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.534.450.589.268</b>	<b>1.475.484.924.451</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>1.534.450.589.268</b>	<b>1.475.484.924.451</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		989.982.660.000	989.982.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		989.982.660.000	989.982.660.000
2. Thặng dư vốn	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		255.206.874.258	255.206.874.258
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		289.117.555.010	230.151.890.193
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		224.151.890.193	73.800.612.226
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		64.965.664.817	156.351.277.967
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.377.889.407.534</b>	<b>3.574.790.891.188</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2026



Lê Đức Huy  
 Người lập biểu



Đặng Quốc Vương  
 Kế toán trưởng



Đỗ Phạm Hồng Minh  
 Người đại diện theo pháp luật

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày  
01/01/2026 đến ngày 31/3/2026**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
1.	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>2.489.854.214.850</b>	<b>2.558.777.920.837</b>	<b>2.489.854.214.850</b>	<b>2.558.777.920.837</b>
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>22</b>	<b>2.489.854.214.850</b>	<b>2.558.777.920.837</b>	<b>2.489.854.214.850</b>	<b>2.558.777.920.837</b>
4.	Giá vốn hàng bán	11	23	2.246.098.563.505	2.441.033.072.042	2.246.098.563.505	2.441.033.072.042
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>243.755.651.345</b>	<b>117.744.848.795</b>	<b>243.755.651.345</b>	<b>117.744.848.795</b>
6.	<b>Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư</b>	<b>21</b>		-	-	-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	11.759.432.282	10.272.889.861	11.759.432.282	10.272.889.861
8.	Chi phí tài chính	23		1.571.213.971	576.893.160	1.571.213.971	576.893.160
-	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24		638.166.825	-	638.166.825	-
9.	Chi phí bán hàng	25	25	143.314.710.511	104.707.036.845	143.314.710.511	104.707.036.845
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	23.815.780.565	22.585.247.230	23.815.780.565	22.585.247.230
11.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>86.813.378.580</b>	<b>148.561.421</b>	<b>86.813.378.580</b>	<b>148.561.421</b>
12.	Thu nhập khác	31		5.613.563	-	5.613.563	-
13.	Chi phí khác	32		17.129.295	29.128.910	17.129.295	29.128.910
14.	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(11.515.732)</b>	<b>(29.128.910)</b>	<b>(11.515.732)</b>	<b>(29.128.910)</b>
15.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>86.801.862.848</b>	<b>119.432.511</b>	<b>86.801.862.848</b>	<b>119.432.511</b>
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	21.836.198.031	105.975.766	21.836.198.031	105.975.766
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>64.965.664.817</b>	<b>13.456.745</b>	<b>64.965.664.817</b>	<b>13.456.745</b>
19.	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>28</b>	<b>656</b>	-	<b>656</b>	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2026


Lê Đức Huy  
Người lập biểu

Đặng Quốc Vương  
Kế toán trưởngĐỗ Phạm Hồng Minh  
Người đại diện theo pháp luật

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
1		2	3	4
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	86.801.862.848	119.432.511
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	10.987.277.124	12.646.072.859
-	Các khoản dự phòng	03	-	5.252.917.367
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.759.432.282)	(10.217.362.111)
-	Chi phí đi vay	06	638.166.825	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	86.667.874.515	7.801.060.626
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(97.451.169.466)	(134.082.361.210)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(49.610.009.772)	133.915.513
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(275.336.261.430)	(134.807.437.040)
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12	714.055.696	6.029.945.707
-	Chi phí đi vay đã trả	14	(638.166.825)	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.989.225.753)	(80.863.152)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.357.711.991)	(3.586.594.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>20</b>	<b>(354.000.615.026)</b>	<b>(258.592.333.556)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(11.675.411.999)	(329.630.000)
2.	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	23	(30.000.000.000)	(100.000.000.000)
3.	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	24	100.000.000.000	100.000.000.000
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.537.516.354	4.584.437.995
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>30</b>	<b>61.862.104.355</b>	<b>4.254.807.995</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	20.105.835.672	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>40</b>	<b>20.105.835.672</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>50</b>	<b>(272.032.674.999)</b>	<b>(254.337.525.561)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>60</b>	<b>1.118.212.744.802</b>	<b>1.384.904.766.353</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>70</b>	<b>846.180.069.803</b>	<b>1.130.567.240.792</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2026



Lê Đức Huy  
 Người lập biểu



Đặng Quốc Vương  
 Kế toán trưởng



Đỗ Phạm Hồng Minh  
 Người đại diện theo pháp luật

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày  
01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 16 ngày 08 tháng 10 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 989.982.660.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyên gia công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, LNG, CNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty).

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 3 năm 2026.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, các khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, chi phí phải trả ngắn hạn, dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay.

##### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè  
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày  
 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 20
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 – 6
Tài sản khác	3

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí trả trước ngắn hạn khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 3 năm 2026.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>31/3/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
Tiền mặt	499.918.589	427.379.494
Tiền gửi ngân hàng	175.680.151.214	54.785.365.308
Các khoản tương đương tiền (*)	670.000.000.000	1.063.000.000.000
	<b>846.180.069.803</b>	<b>1.118.212.744.802</b>

(\*) Số dư các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn từ 01 tuần đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 0,5% đến 4,7%/năm.

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, số dư này gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn ban đầu từ 6 tháng đến 1 năm và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 7,2%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31/3/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	103.355.398.133	149.602.150.918
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	5.543.558.343	-
Công ty TNHH Công nghiệp Kinh NSG Việt Nam	227.513.743.372	68.087.121.034
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Năng lượng Việt Nam	62.355.060.780	75.879.111.305
Công ty Cổ phần thép Posco Yamato Vina	27.677.857.379	20.557.479.515
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	-	11.547.740.451
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	14.654.734.256	29.332.880.798
Các khách hàng khác	166.684.432.286	216.696.581.074
	<b>607.784.784.549</b>	<b>571.703.065.095</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>31/3/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
Shaan Xi BSBSucceed Import And Export CO., LTD.	-	30.476.988.514
Công ty TNHH Thiết bị Xây dựng Hòa Phát TLC	149.965.347	149.965.347
Khách hàng khác	48.600.000	572.718.000
	<b>198.565.347</b>	<b>31.199.671.861</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>31/3/2026</b>	<b>01/01/2026</b>
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	4.870.608.031
Dự thu tạm tính doanh thu bán khí	683.961.820.032	583.648.996.471
Tiền thuế GTGT tạm trích nộp	900.783.529	901.526.841
Phải thu tiền lãi dự thu	20.361.573.117	12.139.657.189
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.039.160.000	1.050.160.000
Các khoản phải thu khác	1.499.783.253	520.267.050
	<b>712.633.727.962</b>	<b>603.131.215.582</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**9. NỢ XẤU**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Công ty có một số khoản nợ xấu như sau:

	31/3/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	Trên 3 năm	11.296.297.196	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây Lấp Dầu Khí 2	4.870.608.031	-	Trên 3 năm	4.870.608.031	-	Trên 3 năm
Nhà máy luyện phôi Thép - Chi nhánh Công ty CP Thép Pomina	15.028.293.965	-	Trên 3 năm	15.028.293.965	-	Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Asaki Việt Nam	236.123.691	118.061.845	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	236.123.691	118.061.845	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Công ty TNHH Gạch men Bách Thành	17.609.724.558	8.804.862.279	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	17.609.724.558	8.804.862.279	Từ 1 năm đến dưới 2 năm
	<b>49.041.047.441</b>	<b>8.922.924.124</b>		<b>49.041.047.441</b>	<b>8.922.924.124</b>	

(\*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/3/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.382.622.140	-	10.872.986.223	-
Công cụ, dụng cụ	42.016.004.778	-	43.468.905.053	-
Hàng hoá	51.240.025.917	-	686.751.787	-
<b>Cộng</b>	<b>104.638.652.835</b>	<b>-</b>	<b>55.028.643.063</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/3/2026	01/01/2026
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	25.320.427	80.939.075
Chi phí bảo hiểm	145.000.000	2.380.857.117
Chi phí biên quảng cáo	2.327.925.847	168.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.262.759.578	735.949.578
	<b>4.761.005.852</b>	<b>3.365.745.770</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	2.556.437.342	1.308.645.458
Chi phí thuê mặt bằng tại các Khu công nghiệp	74.989.038.649	75.625.897.535
Chi phí biên quảng cáo	8.728.736.528	10.786.044.712
Chi phí trả trước dài hạn khác	31.289.632.757	31.952.573.349
	<b>117.563.845.276</b>	<b>119.673.161.054</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2026	45.545.065.586	17.666.598.290	63.211.663.876
Tại ngày 31/3/2026	45.545.065.586	17.666.598.290	63.211.663.876
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2026	-	17.041.946.533	17.041.946.533
Trích khấu hao trong kỳ	-	362.017.281	362.017.281
Tại ngày 31/3/2026	-	17.403.963.814	17.403.963.814
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2026	45.545.065.586	624.651.757	46.169.717.343
Tại ngày 31/3/2026	45.545.065.586	262.634.476	45.807.700.062

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 15.427.567.145 đồng.

**14. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN**

	31/3/2026	01/01/2026
Tuyến ống nâng công suất cấp khí cho KCN NT và HT cung cấp KTA cho KH Tôn Phương Nam	654.693.052	654.693.052
Phần mềm tracking công việc An toàn - Môi trường	900.909.091	900.909.091
Sửa chữa Nhà văn phòng tại trạm LGDS Hiệp Phước	167.800.000	167.800.000
Phương án bảo vệ đường ống dẫn dự án 25B mở rộng	2.249.742.419	2.249.742.419
Tuyến ống và trạm cấp khí nhà máy Kamhng	-	1.263.092.180
Khác	986.009.375	986.009.375
	<b>4.959.153.937</b>	<b>6.222.246.117</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/3/2026	01/01/2026
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	517.654.604.849	817.340.364.747
Chi nhánh Khí Bắc Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	81.970.443.629	130.898.389.805
Công ty cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	14.645.911.401	27.497.464.890
Công ty TNHH Năng lượng xanh Meta	-	10.368.000.000
Các đối tượng khác	17.429.897.837	25.657.026.595
	<b>631.700.857.716</b>	<b>1.011.761.246.037</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/3/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	14.791.296.149	13.281.076.187
Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai	7.366.255.118	7.811.008.288
Công ty Cổ phần gốm sứ Long Hầu	6.906.354.154	6.745.067.208
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	15.669.424.528	6.987.638.391
Công ty TNHH Eclat Fabrics Việt Nam	15.404.161.763	-
Các khách hàng khác	14.657.127.635	18.108.813.898
	<u>74.794.619.347</u>	<u>52.933.603.972</u>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2026	Số tăng trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	31/3/2026
<b>a) Phải thu</b>					
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	12.631.614.858	301.931.162.476	-	311.935.904.777	2.626.872.557
Thuế GTGT nộp thừa	60.640.347	3.835.000	-	-	64.475.347
Thuế thu nhập cá nhân	-	109.284.782	-	-	109.284.782
Giảm tiền thuế đất	-	92.783.689	-	-	92.783.689
<b>Cộng</b>	<u>12.692.255.205</u>	<u>302.137.065.947</u>	<u>-</u>	<u>311.935.904.777</u>	<u>2.893.416.375</u>
<b>b) Các khoản phải nộp Nhà nước</b>					
Thuế giá trị gia tăng	35.226.252	313.388.886.495	228.405.812	311.935.904.777	1.259.802.158
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	3.971.982.163	3.971.982.163	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.517.632.895	21.836.198.031	11.989.225.753	-	17.364.605.173
Thuế thu nhập cá nhân	1.819.098.497	4.022.347.559	5.018.354.788	-	823.091.268
Các loại thuế khác	-	17.169.295	17.169.295	-	-
<b>Cộng</b>	<u>9.371.957.644</u>	<u>343.236.583.543</u>	<u>21.225.137.811</u>	<u>311.935.904.777</u>	<u>19.447.498.599</u>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/3/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Chi phí thuê đất theo Hợp đồng số 09/HĐTD/HIPC ngày 15/12/2015	1.455.586.215	1.455.586.215
Trích trước chi phí mua khí	879.097.822.069	821.044.459.969
Chi phí phải trả khác	1.287.706.806	1.426.935.064
	<u>881.841.115.090</u>	<u>823.926.981.248</u>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/3/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	128.985.653.876	143.164.157.913
Phải trả ngắn hạn khác	4.871.781.861	631.668.449
	<u>133.857.435.737</u>	<u>143.795.826.362</u>

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<u>31/3/2026</u>	<u>01/01/2026</u>
Số dư đầu năm	30.476.988.514	-
Tiền vay nhận được trong năm	20.105.835.672	30.476.988.514
Số cuối năm	<u>50.582.824.186</u>	<u>30.476.988.514</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20.1. Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Bình Phú theo hợp đồng số 1610-LAV-202500285 và giấy nhận nợ số 1610-LDS-202500322, ngày 28/8/2025:**

- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND;
- Số tiền vay trong kỳ: 15.286.923.600 VND;
- Thời hạn cho vay: đến ngày 28/08/2026;
- Trả nợ gốc: Cuối kỳ, vào ngày 28/08/2026;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng;
- Lãi suất: 5,7%/năm;
- Số dư tại ngày 31/3/2026: 15.286.923.600 VND.

**20.2. Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Bình Phú theo hợp đồng số 1610-LAV-202500285 ngày 28/8/2025 và giấy nhận nợ số 1610-LDS-202500398, ngày 24/10/2025:**

- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND;
- Số tiền vay trong kỳ: 15.190.064.914 VND;
- Thời hạn cho vay: đến ngày 28/08/2026;
- Trả nợ gốc: Cuối kỳ, vào ngày 28/08/2026;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng;
- Lãi suất: 5,8%/năm;
- Số dư tại ngày 31/3/2026: 15.190.064.914 VND.

**20.3. Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Bình Phú theo hợp đồng số 1610-LAV-202500285 ngày 28/8/2025 và giấy nhận nợ số 1610-LDS-202600057, ngày 05/02/2026:**

- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND;
- Số tiền vay trong kỳ: 20.105.835.672 VND;
- Thời hạn cho vay: đến ngày 28/08/2026;
- Trả nợ gốc: Cuối kỳ, vào ngày 28/08/2026;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng;
- Lãi suất: 6,5%/năm;
- Số dư tại ngày 31/3/2026: 20.105.835.672 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	989.982.660.000	153.050.000	(9.550.000)	180.456.359.746	72.834.154.739	234.116.761.670	1.477.533.436.155
Kết chuyển LNST chưa phân phối năm nay sang LNST CPP lũy kế cuối kỳ năm trước	-	-	-	-	234.116.761.670	(234.116.761.670)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	168.351.277.967	168.351.277.967
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(914.272.004)	-	(914.272.004)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(8.989.551.167)	(12.000.000.000)	(20.989.551.167)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	74.750.514.512	(74.750.514.512)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(148.495.966.500)	-	(148.495.966.500)
Số dư tại ngày 01/01/2026	989.982.660.000	153.050.000	(9.550.000)	255.206.874.258	73.800.612.226	156.351.277.967	1.475.484.924.451
Kết chuyển LNST chưa phân phối năm nay sang LNST CPP lũy kế cuối kỳ năm trước	-	-	-	-	156.351.277.967	(156.351.277.967)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	64.965.664.817	64.965.664.817
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(6.000.000.000)	-	(6.000.000.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/3/2026	989.982.660.000	153.050.000	(9.550.000)	255.206.874.258	224.151.890.193	64.965.664.817	1.534.450.589.268

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 16 ngày 08 tháng 10 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 989.982.660.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Cơ cấu vốn Tại ngày 31/3/2026		Cơ cấu vốn Tại ngày 01/01/2026	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	499.950.000.000	50,50%	499.950.000.000	50,50%
Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	247.497.320.000	25,00%	247.497.320.000	25,00%
Saibu Gas Holdings Co., Ltd	207.897.750.000	21,00%	207.897.750.000	21,00%
Các cổ đông khác	34.637.590.000	3,50%	34.637.590.000	3,50%
	<b>989.982.660.000</b>	<b>100%</b>	<b>989.982.660.000</b>	<b>100%</b>

Cổ phiếu

	31/3/2026	01/01/2026
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>98.998.266</b>	<b>98.998.266</b>
Cổ phiếu phổ thông	98.998.266	98.998.266
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>	<b>955</b>	<b>955</b>
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>98.997.311</b>	<b>98.997.311</b>
Cổ phiếu phổ thông	98.997.311	98.997.311
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí tự nhiên và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí tự nhiên và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025</b>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.489.854.214.850	2.558.777.920.837
	<b>2.489.854.214.850</b>	<b>2.558.777.920.837</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025</b>
Giá vốn hàng bán	2.246.098.563.505	2.441.033.072.042
	<b>2.246.098.563.505</b>	<b>2.441.033.072.042</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025</b>
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	80.022.842.084	33.987.241.941
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.102.374.994	3.601.206.587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.183.550.332	12.370.349.237
Chi phí thuê tài sản cố định	15.097.038.003	15.662.209.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	36.908.905.098	39.086.029.241
	<b>143.314.710.511</b>	<b>104.707.036.845</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	6.464.959.800	1.943.504.242
Chi phí dụng cụ đồ dùng	418.271.380	621.251.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	803.726.792	275.723.622
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	16.128.822.593	19.744.767.456
	<b>23.815.780.565</b>	<b>22.585.247.230</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025</b>
Chi phí mua khí	2.246.060.457.038	2.441.033.072.042
Chi phí nguyên liệu vật liệu công cụ dụng cụ	1.520.646.374	4.222.458.497
Chi phí nhân công	86.487.801.884	35.930.746.183
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.987.277.124	12.646.072.859
Chi phí thuê tài sản cố định	15.097.038.003	15.662.209.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	53.075.834.158	58.830.796.697
	<b>2.413.229.054.581</b>	<b>2.568.325.356.117</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2026 đến 31/3/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/3/2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	86.801.862.848	119.432.511
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	21.163.017	6.130.560
- Chi phí khác	21.163.017	6.130.560
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	86.823.025.865	125.563.071
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính	86.823.025.865	125.563.071
Thuế suất hoạt động sản xuất kinh doanh chính	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.364.605.173	25.112.614
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau quyết toán năm 2025	4.471.592.858	-
Điều chỉnh khác	-	80.863.152
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>21.836.198.031</b>	<b>105.975.766</b>

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	64.965.664.817	13.456.745
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	-
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	64.965.664.817	13.456.745
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	98.997.311	98.997.311
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	656	-

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026
<b>Mua hàng</b>	<b>2.263.117.066.747</b>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.930.749.394.263
- Mua khí	1.913.694.743.558
- Thuê văn phòng	1.899.613.290
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	15.002.712.501
- Chi phí điện và khác	152.324.914
Chi nhánh Khí Bắc Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	318.308.012.132
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	13.561.029.075
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	498.631.277

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<b>Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/3/2026</b>
<b>Bán hàng</b>	<b>853.654.400.799</b>
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	243.112.423.065
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam - Chi nhánh Bình Khí	1.111.904.117
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	595.860.875.232
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	13.569.198.385

**RELATED PARTY DISCLOSURES (Continued)**

*Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau*

	<b>31/3/2026</b>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>123.553.690.732</b>
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	5.543.558.343
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	103.355.398.133
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	14.654.734.256
<b>Phải thu khác</b>	<b>319.282.740.538</b>
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	90.627.818.918
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	228.654.921.620
<b>Phải trả người bán</b>	<b>599.625.048.478</b>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	517.654.604.849
Chi nhánh Khí Bắc Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	81.970.443.629
<b>Ký quỹ ký cược dài hạn</b>	<b>2.150.584.029</b>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.150.584.029
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>879.097.822.069</b>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	756.924.044.916
Chi nhánh Khí Bắc Bộ - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	121.675.145.876
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam - Chi nhánh Miền Bắc	498.631.277

**31. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Thuê hệ thống khí thấp áp**

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008 đến ngày hoàn tất việc thực hiện mua bán công trình khí thấp áp giai đoạn 2 hoặc đến thời điểm kết thúc hợp đồng.

**Thuê văn phòng**

Ngày 30/12/2025, Công ty đã ký mới hợp đồng số 816/2025/PVGAS/VP-PVG.D/D4 với thời hạn 2 năm, thay thế cho hợp đồng số 326/2017/PVGAS-PVG.D/D4 ngày 29/11/2017, phụ lục số 05 ngày 25/12/2023, thời gian thuê từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2027, diện tích thuê gồm 1.410 m2.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày  
01/01/2026 đến ngày 31/3/2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

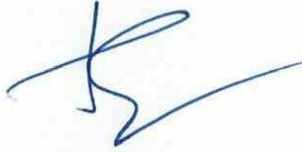
**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### 32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.  
Số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2025 chưa được kiểm toán.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2026*



**Lê Đức Huy**  
Người lập biểu



**Đặng Quốc Vương**  
Kế toán trưởng



**Đỗ Phạm Hồng Minh**  
Người đại diện theo pháp luật



